

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Vĩnh Linh

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025			
		Xã Vĩnh Linh	Cộng góp giao thu từ các xã		
			Hồ Xá	Vĩnh Long	Vĩnh Cháp
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	6.896	5.470	891	535
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>4.252</i>	<i>3.292</i>	<i>577</i>	<i>383</i>
I	Thu nội địa trên địa bàn	6.896	5.470	891	535
1	Thu XNQD địa phương	-			
2	Thu DN có vốn ĐTNN	-			
3	Thuế CTN & DV NQD	2.425	2.035	214	176
4	Lệ phí trước bạ	729	579	120	30
5	Thuế sử dụng đất phi NN	340	325	6	9
6	Thu tiền thuê đất	-	-	-	-
7	Thuế thu nhập cá nhân	3.090	2.412	466	212
8	Thu phí và lệ phí	182	112	35	35
	<i>- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>				
	<i>- Phí tham quan</i>				
9	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-
10	Thu khác	-			
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>				
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>				
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-			
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	130	7	50	73
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%				
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	-	-	-	-
1	Thu tiền thuê đất	-		-	-
2	Thu phí tham quan				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Vĩnh Linh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Vĩnh Linh sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	Số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm	
			Hồ Xá	Vĩnh Long	Vĩnh Cháp				
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	29.875	12.727	9.142	8.007	200.339	117.728	82.610	230.214
	Trong đó: NSDP được hưởng	27.231	10.549	8.828	7.855	200.339	117.728	82.610	227.570
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	6.896	5.470	891	535				6.896
	Trong đó: NSDP được hưởng	4.252	3.292	577	383				4.252
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	-	-	-	-				-
	Trong đó NSDP hưởng	-							-
2	Các khoản thu cân đối còn lại	6.896	5.470	891	535				6.896
	Trong đó NSDP hưởng	4.252	3.292	577	383				4.252
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	-		-	-				-
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang								
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	22.979	7.257	8.251	7.472	200.339	117.728	82.610	223.318
1	Bổ sung cân đối	19.531	5.780	7.153	6.599	184.595	109.492	75.103	204.127
2	Bổ sung có mục tiêu	3.448	1.477	1.098	873	15.743	8.236	7.507	19.191
B	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN	27.231	10.549	8.828	7.855	200.339	117.728	82.610	227.570

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Vĩnh Linh sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	Số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm	
			Hồ Xá	Vĩnh Long	Vĩnh Chấp				
I	Chi xây dựng cơ bản	-	-	-	-				-
1	Vốn tập trung trong nước								
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	-	-	-	-				-
II	Chi thường xuyên (1)	23.307	8.890	7.575	6.842	179.361	108.535	70.826	202.668
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	135	45	45	45	105.512	98.434	7.078	105.647
III	Dự phòng ngân sách	476	182	155	140	5.609	1.332	4.277	6.085
IV	Chi bổ sung có mục tiêu	3.448	1.477	1.098	873	15.369	7.861	7.507	18.817
1	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	1.851	856	605	390	15.020	7.792	7.228	16.871
2	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	1.597	621	493	483	349	69	280	1.946

(1) Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 528 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Vĩnh Linh

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	108.535	103.278	5.257
I	Sự nghiệp giáo dục (1)	98.405	94.388	4.017
1	Trường Mầm non Sơn Ca	5.692	5.692	
2	Trường Mầm non Bến Hải	3.548	3.548	
3	Trường Mầm non Hoa Phượng	7.620	7.620	
4	Trường Mầm non Vĩnh Long	5.586	5.586	
5	Trường Mầm non Vĩnh Chấp	5.024	5.024	
6	Trường TH Kim Đồng	10.427	10.427	
7	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	4.981	4.981	
8	Trường TH Võ Thị Sáu	5.336	5.336	
9	Trường THCS Nguyễn Trãi	9.133	9.133	
10	Trường TH&THCS Vĩnh Chấp	10.600	10.600	
11	Trường THCS DTNT	8.692	8.692	
12	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.366	5.366	
13	Trường TH&THCS Vĩnh Long	11.593	11.593	
14	Chính sách ASXH	4.017		4.017
15	Đào tạo và đào tạo lại	608	608	
16	Kinh phí chung chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	182	182	
II	Sự nghiệp y tế	39	0	39
1	BHYT cho đối tượng BTXH	39	0	39
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.201	0	1.201
1	Kinh phí trợ cấp thường xuyên các đối tượng BTXH theo ND số 20/2020/ND-CP của Chính phủ	1.064	0	1.064
2	Chính sách hỗ trợ đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	0	0	0
3	KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và các đối tượng CS	71	0	71
4	Kinh phí chung chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	66		66
IV	Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	8.891	8.891	
B	Dự phòng ngân sách	1.332	1.332	
C	Bổ sung có mục tiêu	7.861		7.861

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm và bổ sung mục tiêu trong năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI*(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)***Xã Vĩnh Linh***DVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
	Tổng cộng	43.738
1	Các chế độ, chính sách TW	43.738
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	5.656
1.1.1	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	101
1.1.2	Kinh phí thực hiện chính sách theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC năm 2024	199
1.1.3	Kinh phí thực hiện chính sách 81/2021/NĐ-CP	1.740
1.1.4	Học bổng học sinh dân tộc nội trú ND 84	3.616
1.2	SN Y tế	1.748
1.2.1	BHYT cho đối tượng BTXH	1.748
1.3	SN đảm bảo xã hội	36.334
1.3.1	Kinh phí trợ cấp thường xuyên các đối tượng BTXH theo ND số 20/2020/NĐ-CP của Chính phủ	36.124
1.3.2	Chính sách hỗ trợ đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	-
1.3.3	KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách	209
2	Các chế độ, chính sách địa phương	215
2.1	Kinh phí thực hiện chính sách theo NQ 106/2021/NQ-HĐND	215

(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)***Xã Vĩnh Linh**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Vĩnh Linh sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó			Cộng	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ	Số đã chi chuyển qua xã trung tâm	
			Hồ Xá	Vĩnh Long	Vĩnh Cháp				
	Tổng cộng	1.597	621	493	483	349	69	280	1.946
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.165	390	388	388	-	-	-	1.165
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	692	232	230	230	-			692,00
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	66	22	22	22	-			66,00
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	303	101	101	101	-			303,00
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	22,5	7,5	7,5	7,5	-			22,50
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	81,6	27,2	27,2	27,2	-			81,60
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	200	-	105	95	349,04	69,22	279,82	549,04
1	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKT nông thôn; triển khai CT mỗi xã một SP (OCOP).....	-				276,20	40,00	236,20	276,20

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Vĩnh Linh sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó			Cộng	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ	Số đã chi chuyển qua xã trung tâm	
			Hồ Xá	Vĩnh Long	Vĩnh Cháp				
2	Thành phần số 06. Nâng cao chất lượng đời sống VH của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị VH truyền thống....	160		80	80	-			160,00
3	Thành phần số 08. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các DV hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở....	30		15	15	-			30,00
4	Thành phần số 11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới...	10		10		72,84	29,22	43,62	82,84
III	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi	231,5	231,5	-	-	-	-	-	231,5
1	DA 5.Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	231,5	231,5			-	-		231,5